



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng CTCP Bưu chính Viettel

Ngày 30/06/2025	118,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.6%	-	-

DT thuần Q2/25
4,981
tỷ VNĐ
QoQ: ▼61.0 -1.2%
YoY: ▲ 36.0 0.7%

LN thuần Q2/25
125
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.7 39.8%
YoY: ▲ 14.0 12.5%

LN sau thuế Q2/25
97.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.7 39.9%
YoY: ▲ 9.90 11.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.8%
YoY: +/-▲ 0.7%

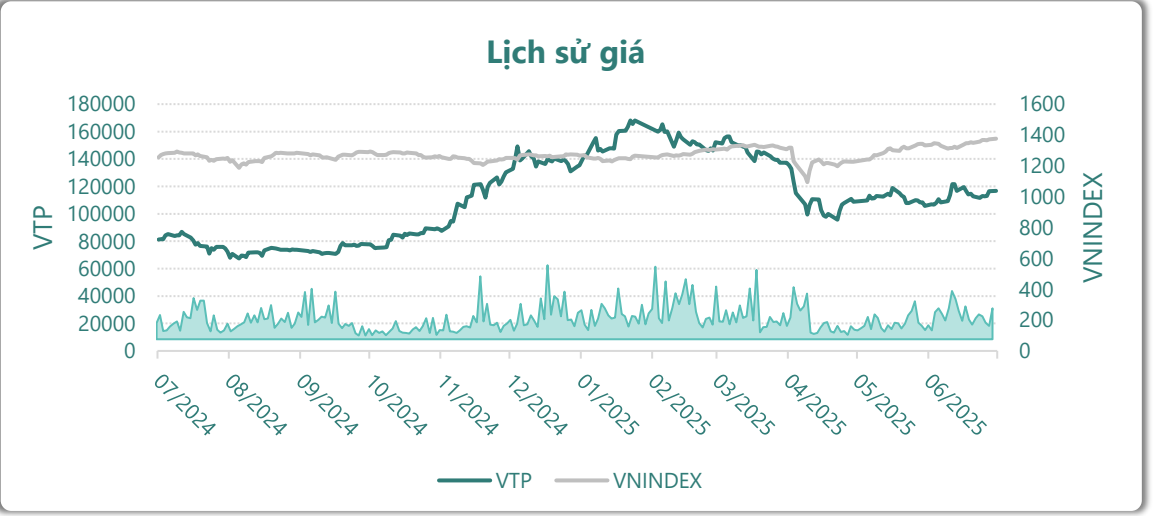
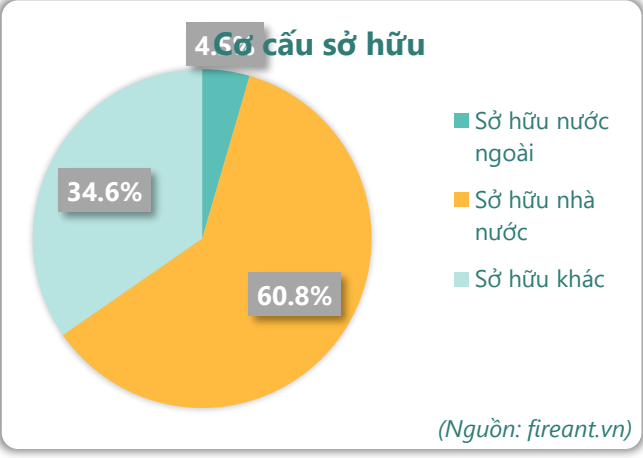
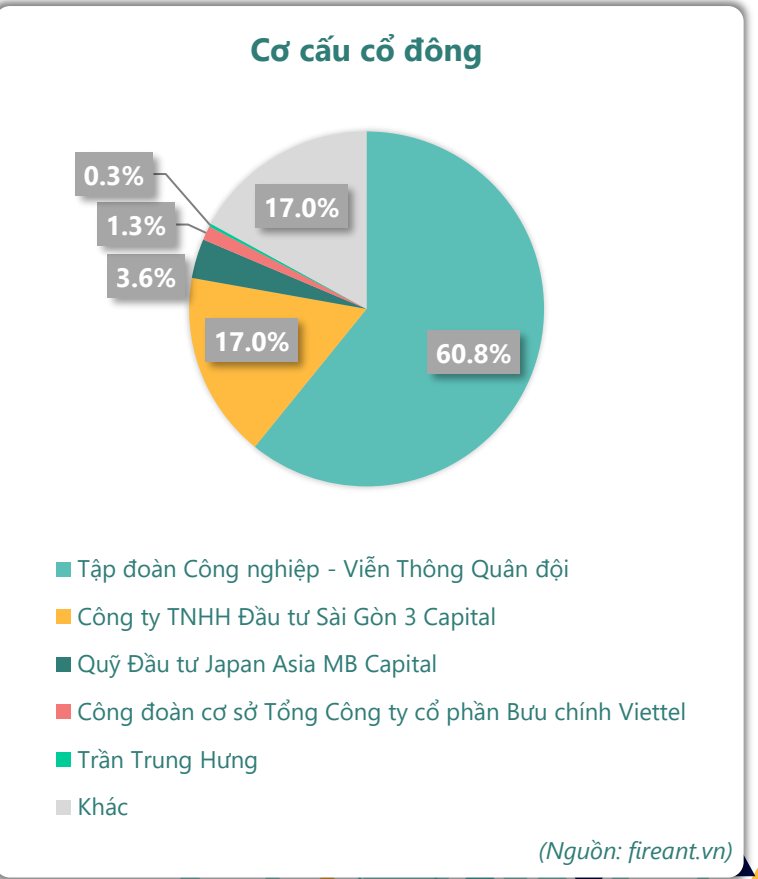
ROE (TTM) Q2/25
24.7%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	67,434 - 168,098
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,370
Số lượng CPLH (CP)	121,783,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)	832,640
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	1.05
EPS	3,314
P/E	35.6

DT thuần 6T 2025
10,023
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 404 4.2%

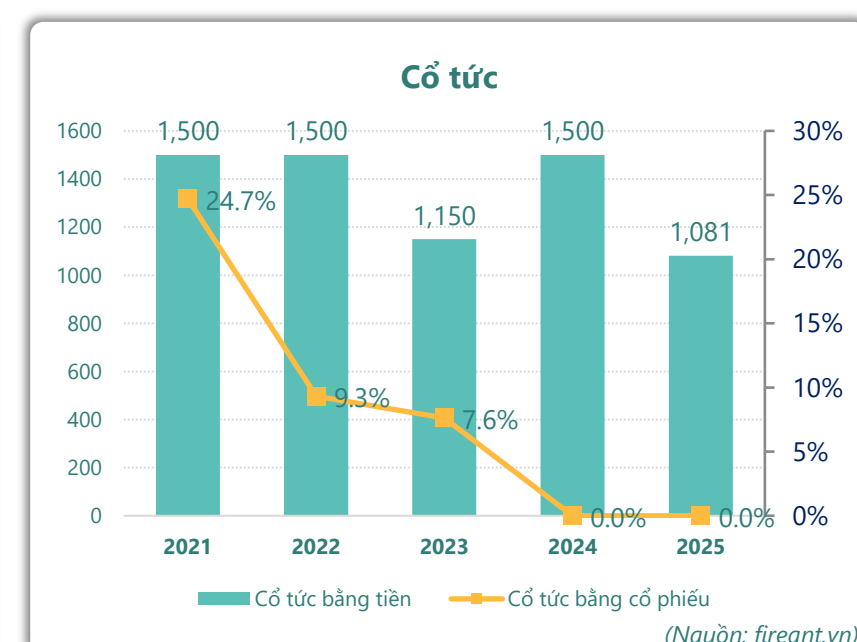
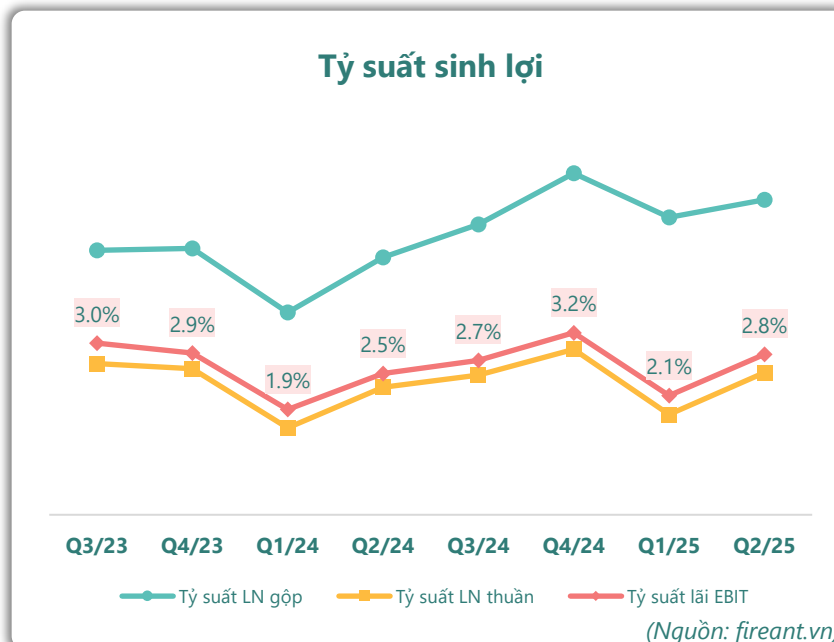
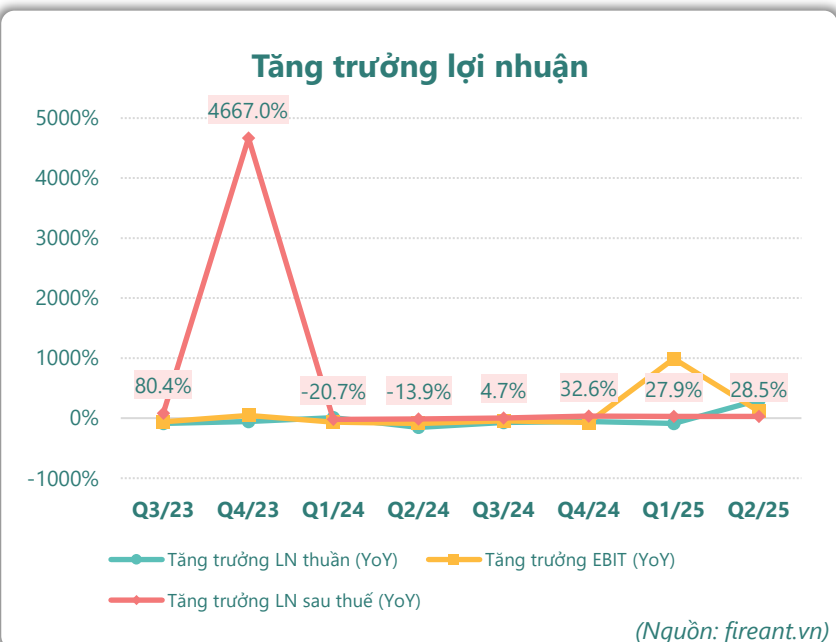
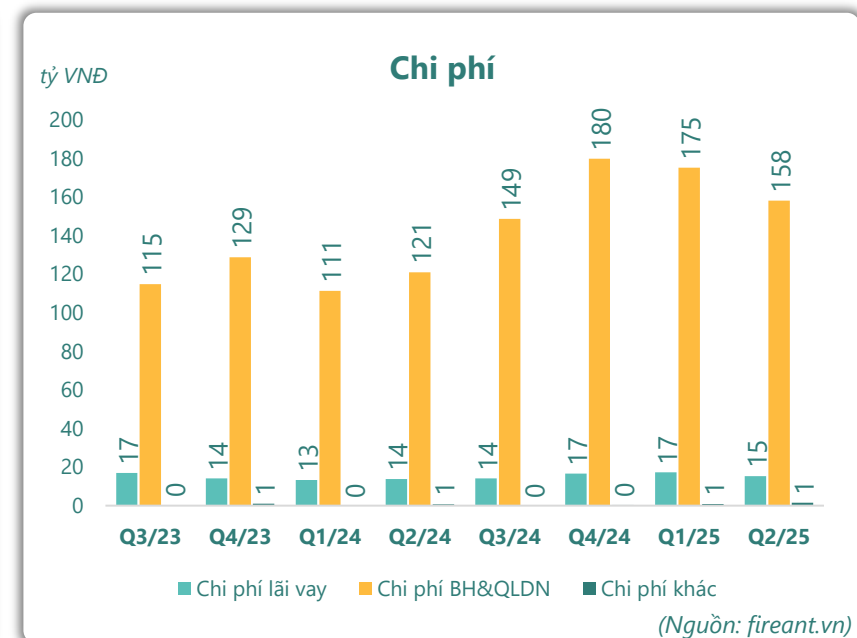
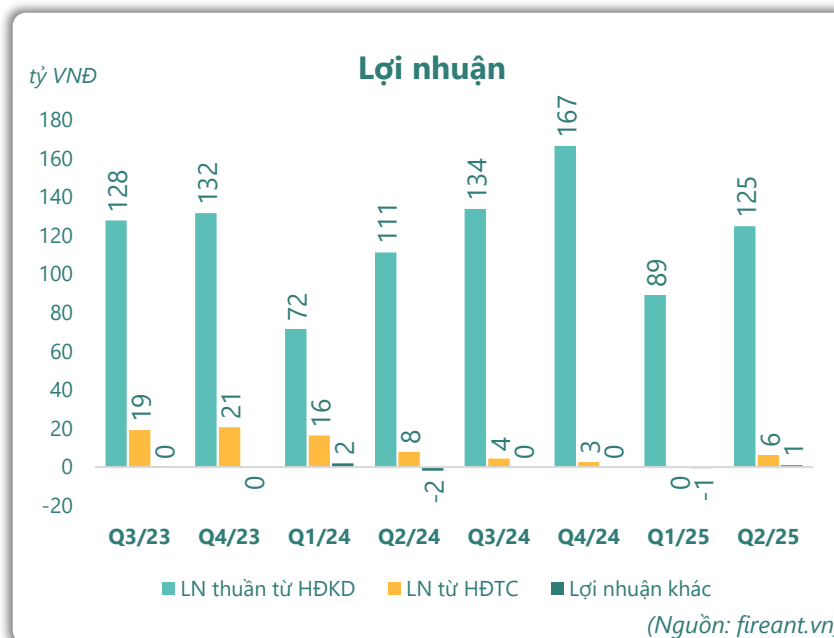
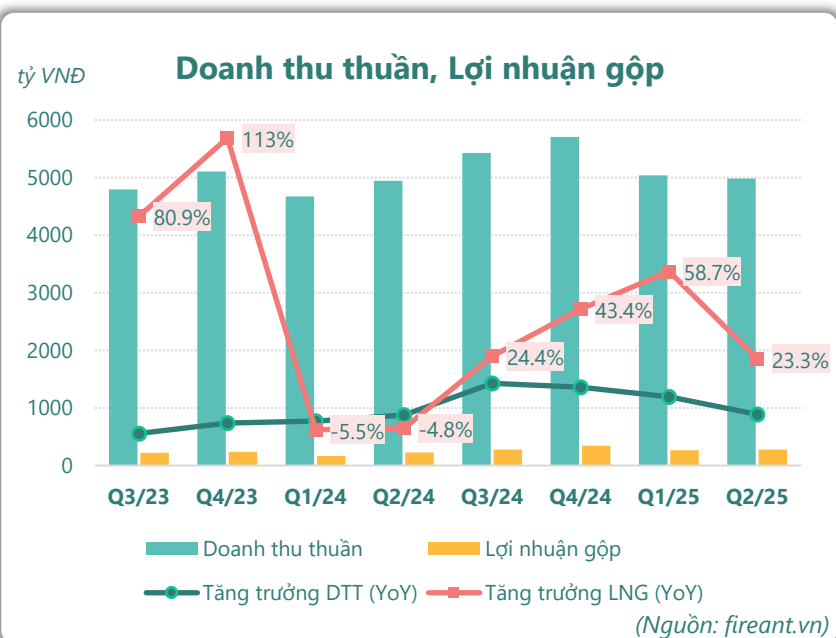
LN thuần 6T 2025
214
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0 17.0%

LN sau thuế 6T 2025
166
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 14.3%





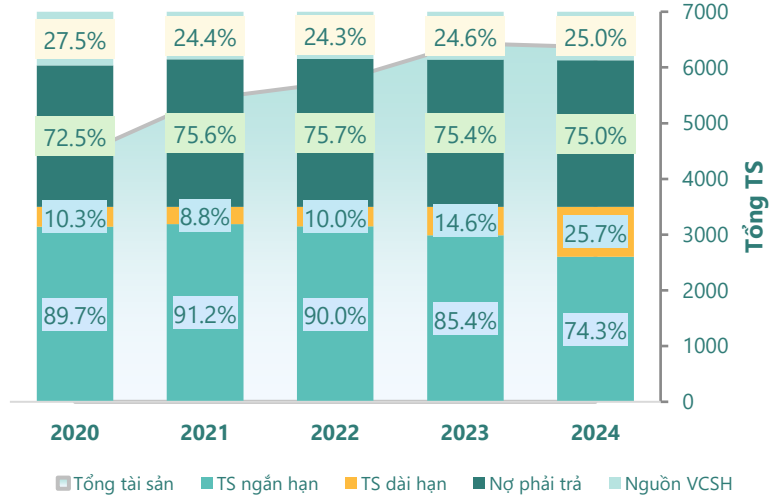
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

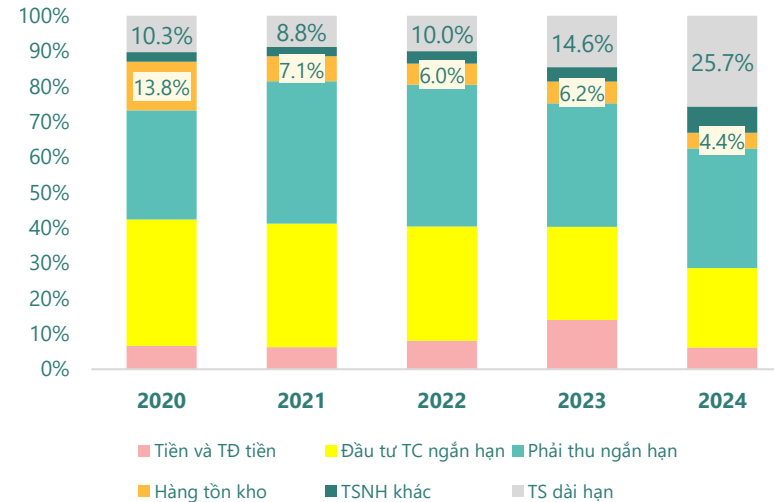
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

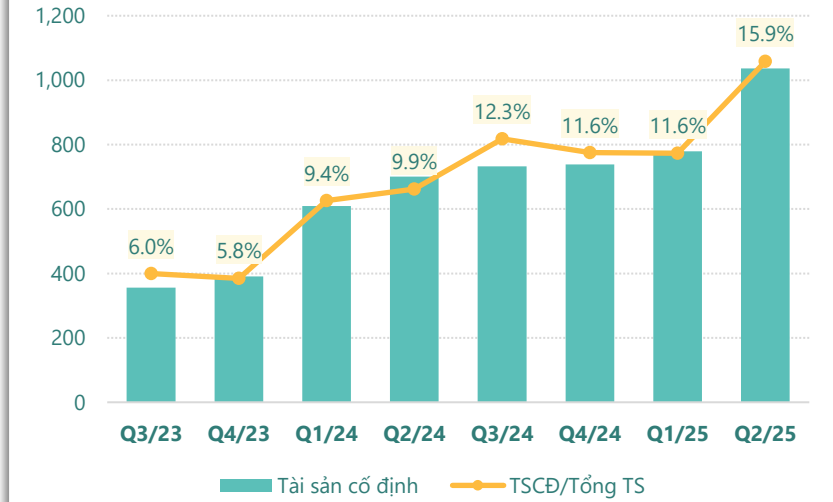
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

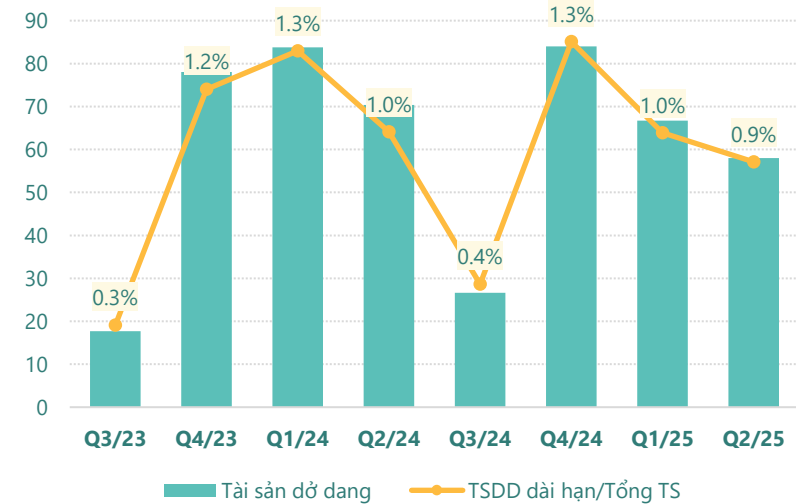
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

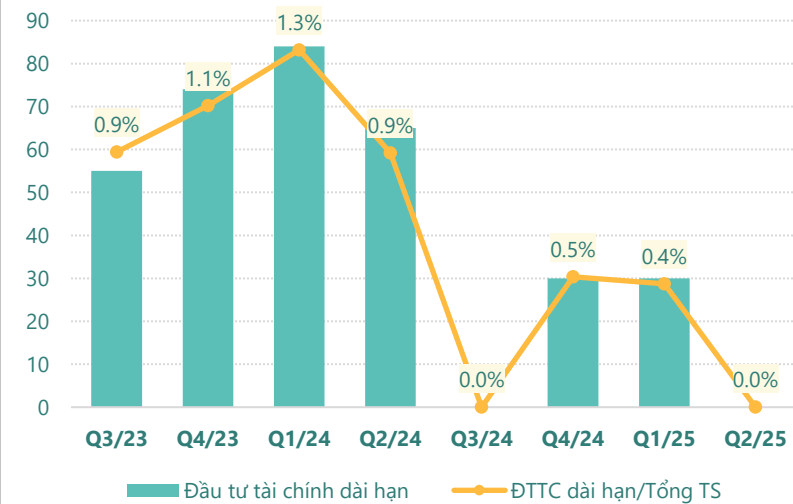
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

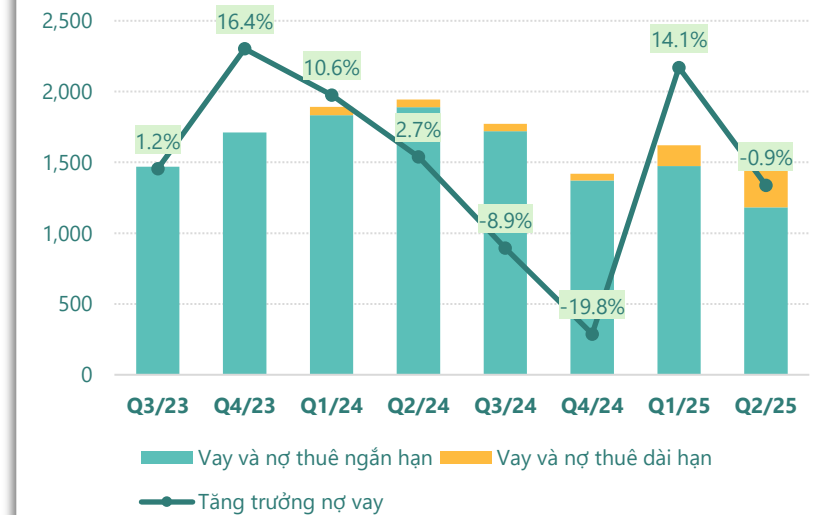
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

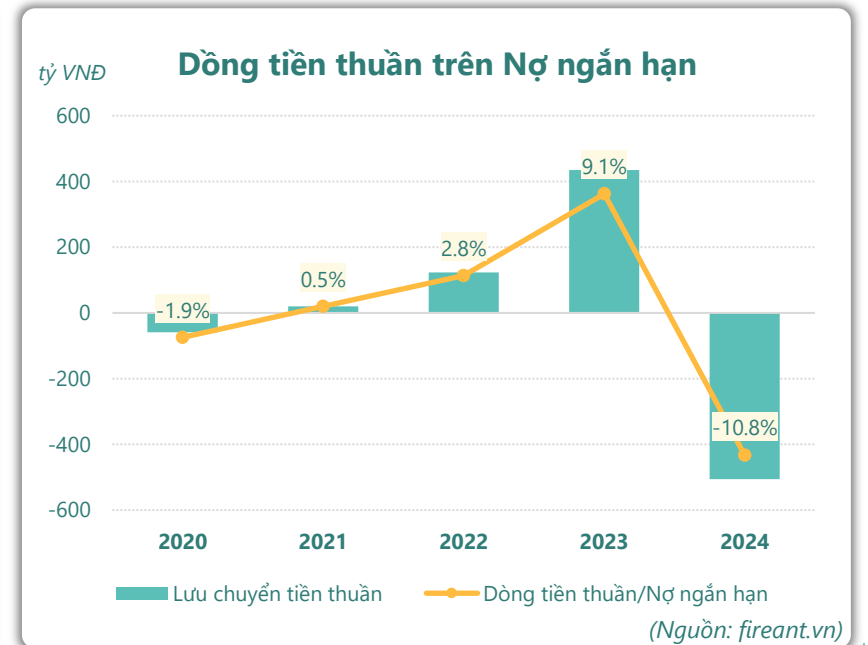
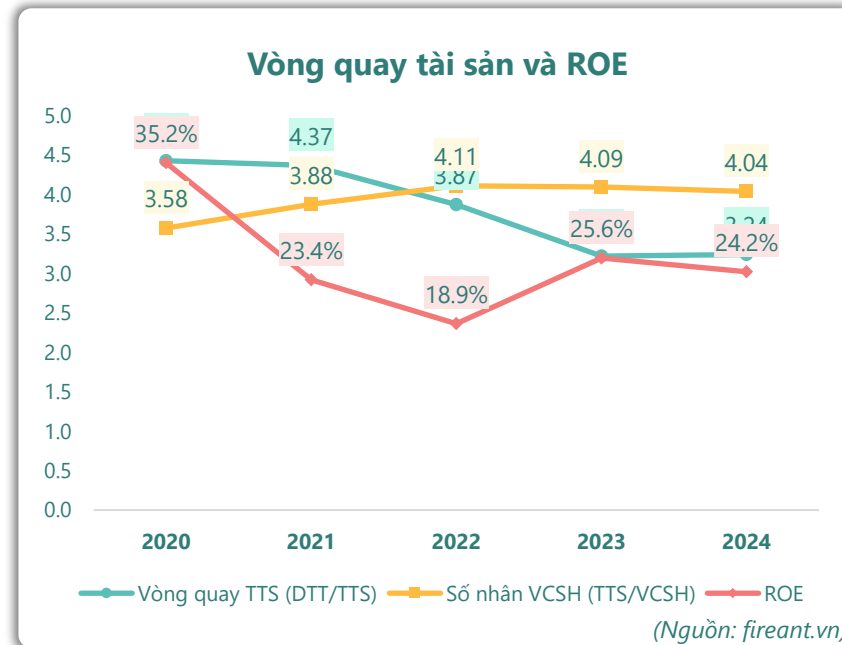
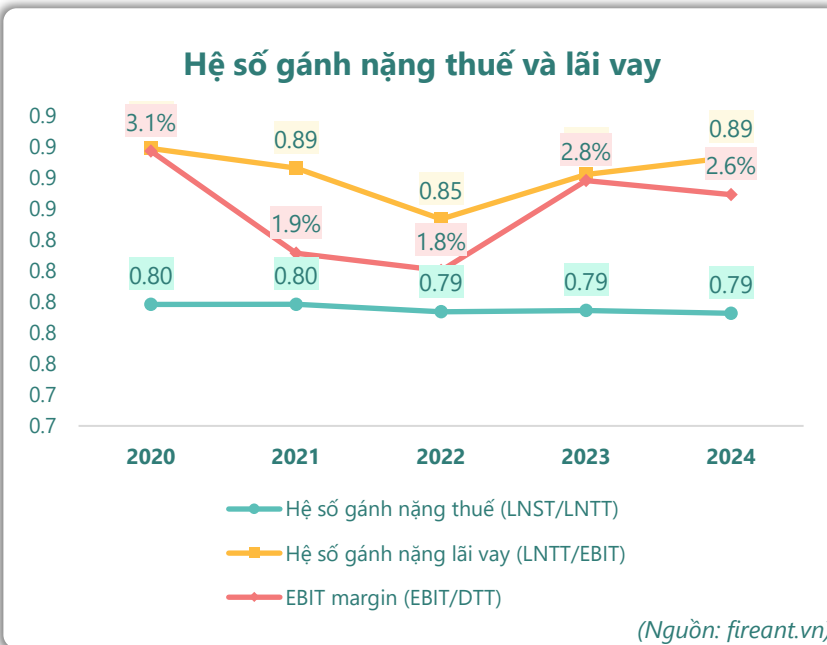
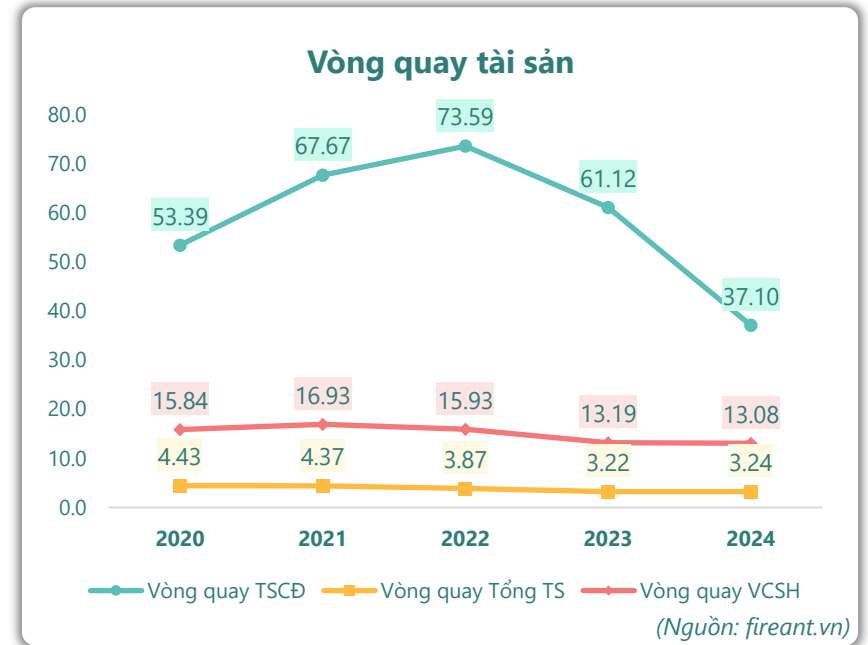
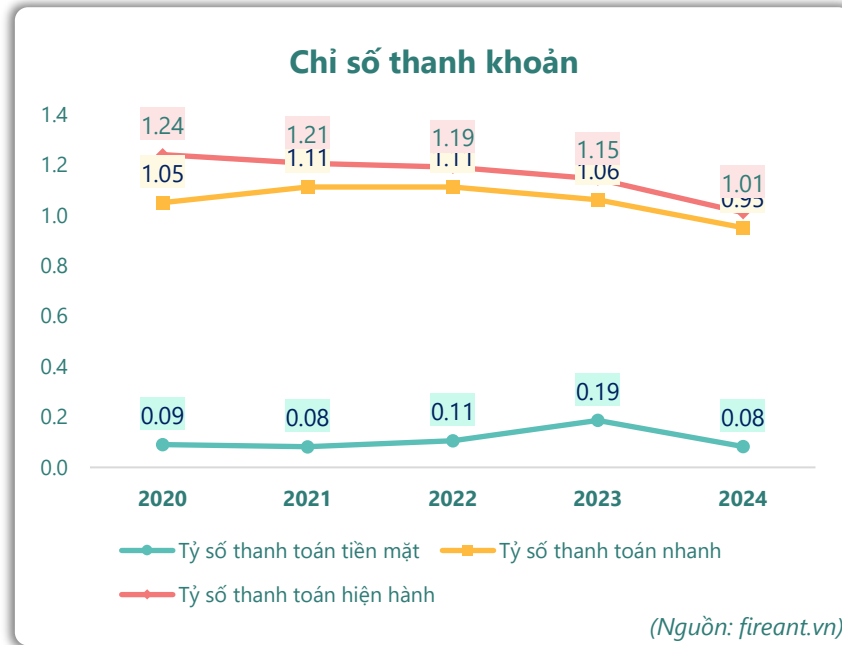
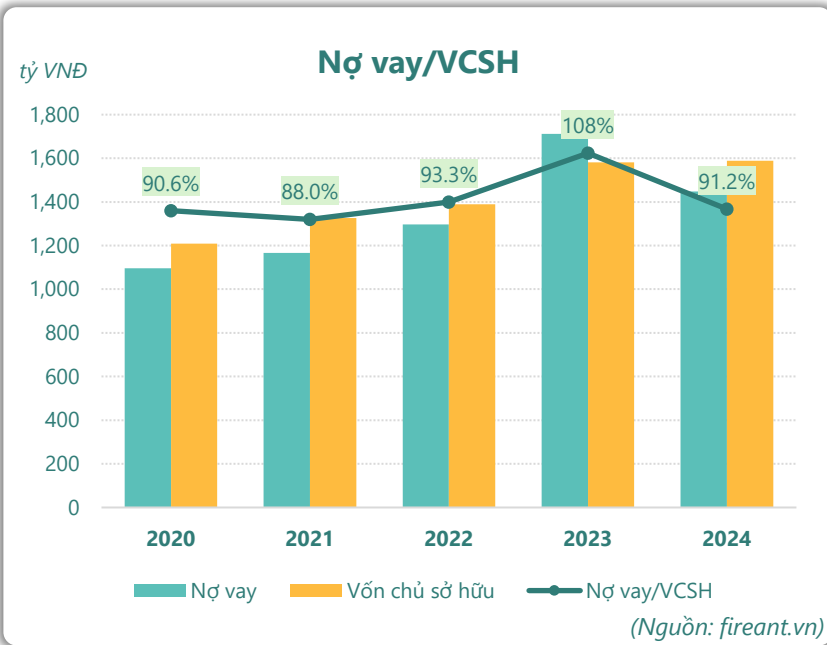
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,981	4,945	0.7%	10,023	9,619	4.2%
Giá vốn hàng bán	4,704	4,720	-0.3%	9,481	9,227	2.8%
Lợi nhuận gộp	277	225	23.1%	542	391	38.4%
Doanh thu HĐTC	22.7	21.7	4.5%	41.0	51.3	-20.2%
Chi phí TC	16.5	13.9	18.5%	34.9	27.2	28.2%
Chi phí lãi vay	15.3	13.8	10.9%	32.6	27.1	20.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	22.0	21.0	4.7%	48.9	40.6	20.5%
Chi phí QLDN	136	100	36.3%	285	192	48.3%
LN thuần từ HĐKD	125	111	12.5%	214	183	17.0%
Lợi nhuận khác	0.94	-1.87	150%	0.34	0.05	602%
LN trước thuế	126	109	15.4%	214	183	17.2%
Lợi nhuận sau thuế	97.0	87.1	11.3%	166	146	14.3%
LNST của CĐ cty mẹ	97.0	87.1	11.3%	166	146	14.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-229	-148	-326	585	145	61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.3	123	26.9	-36.4	-141	-225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	181	51.6	-173	-531	172	-15.0
Tiền đầu kỳ	895	796	823	351	390	566
Lưu chuyển tiền thuần	-99.2	25.8	-471	17.2	177	-178
Ảnh hưởng tỷ giá	0.69	0.79	-0.93	0.20	0.05	1.39
Tiền cuối kỳ	796	823	351	368	566	390

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,532	6,364	2.7%
Tài sản ngắn hạn	4,637	4,728	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	390	390	0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,571	1,430	9.8%
Phải thu ngắn hạn	1,983	2,157	-8.1%
Hàng tồn kho	297	279	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	397	472	-15.9%
Tài sản dài hạn	1,895	1,635	15.9%
Phải thu dài hạn	375	346	8.2%
Tài sản cố định	1,037	745	39.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	58.0	75.0	-22.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	30.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	426	439	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,856	4,775	1.7%
Nợ ngắn hạn	4,412	4,676	-5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,182	1,376	-14.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	578	661	-12.5%
Nợ dài hạn	445	99.0	349%
Vay và nợ thuê dài hạn	424	72.5	484%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,676	1,588	5.5%
Vốn chủ sở hữu	1,676	1,588	5.5%
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

